

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ



BỘ MÔN TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN



GIÁO TRÌNH NỘI BỘ
NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2021

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ



BỘ MÔN TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

GIÁO TRÌNH NỘI BỘ
N GUYÊN LÝ KẾ TOÁN

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2021

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tên đầy đủ	Viết tắt	Tên đầy đủ
BDS	Bất động sản	TGNH	Tiền gửi ngân hàng
BHXH	Bảo hiểm xã hội	TK	Tài khoản
BHYT	Bảo hiểm y tế	TS	Tài sản
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp	TSCĐ	Tài sản cố định
CCDC	Công cụ, dụng cụ	QĐ-BTC	Quyết định – Bộ Tài Chính
CKTT	Chiết khấu thanh toán	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
CKTM	Chiết khấu thương mại	SXKD	Sản xuất kinh doanh
CK	Cuối kỳ	SHTK	Số hiệu tài khoản
CKTT	Chiết khấu thanh toán	XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh
ĐK	Đầu kỳ	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
ĐGBQ	Đơn giá bình quân	HĐ	Hóa đơn
FIFO	Nhập trước xuất trước	NVL	Nguyên vật liệu
GTGT	Giá trị gia tăng	PXSX	Phân xưởng sản xuất

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	i
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN.....	1
1.1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN	1
1.1.1. Lịch sử kế toán qua các thời kỳ	1
1.1.2. Sự phát triển của kế toán Việt Nam	4
1.2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI KẾ TOÁN.....	5
1.3. VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN:.....	7
1.4. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN:.....	8
1.5. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA KẾ TOÁN	10
1.5.1. Các nguyên tắc cơ bản về kế toán.....	10
1.5.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán	12
1.6. HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN:	12
CHƯƠNG 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	15
2.1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	15
2.1.1. Khái niệm và mục đích của báo cáo tài chính.....	15
2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.....	15
2.2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	15
2.2.1. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)	15
2.2.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	30
2.2.3. Bảng lưu chuyển tiền tệ.....	32
2.2.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.....	37
CHƯƠNG 3 : TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ GHI SỔ KẾP.....	68
3.1. TÀI KHOẢN.....	68
3.1.1. Khái niệm	68
3.1.2. Kết cấu của tài khoản:.....	69
3.1.3. Phân loại tài khoản:.....	70
3.1.4. Nguyên tắc ghi chép trên tài khoản:	71
3.1.4.1. Nguyên tắc ghi chép vào tài khoản tài sản.	72
3.1.4.2. Nguyên tắc ghi chép vào các tài khoản nguồn vốn:.....	72
3.1.4.3. Nguyên tắc ghi chép vào các tài khoản trung gian:	73
3.2. GHI SỔ KẾP.....	74
3.2.1. Khái niệm ghi sổ kép:	74

3.2.2.	Định khoản:.....	75
3.3.	KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN CHI TIẾT	77
3.3.1.	Kế toán tổng hợp	77
3.3.2.	Kế toán chi tiết.....	78
3.4.	QUAN HỆ GIỮA TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ BẢNG CĐKT	81
	CHƯƠNG 4: TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN.....	82
4.1.	ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TÍNH GIÁ	82
4.1.1.	Khái niệm và ý nghĩa của việc tính giá các đối tượng kế toán	82
4.1.1.1.	Khái niệm.....	82
4.1.1.2.	Ý nghĩa.....	83
4.1.2.	Các nguyên tắc và nhân tố ảnh hưởng đến việc tính giá	83
4.1.2.1.	Các nguyên tắc:	83
4.1.2.2.	Nhân tố ảnh hưởng đến việc tính giá.....	84
4.2.	TÍNH GIÁ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG CHỦ YẾU	84
4.2.1.	Tài sản cố định:	84
4.2.2.	Các phương pháp tính khấu hao TSCĐ.....	86
4.2.3.	Nguyên vật liệu	88
4.2.4.	Lương và các khoản trích theo lương.....	90
	CHƯƠNG 5	94
	KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, BÁN HÀNG	94
	VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	94
5.1.	KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT	94
5.1.1.	Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	94
5.1.2.	Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	95
5.1.3.	Kế toán chi phí sản xuất chung:	95
5.1.4.	Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành (z) sản phẩm	96
5.2.	KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH....	100

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

MỤC TIÊU CỦA BÀI:

- **Kiến thức**
 - + Giải thích được lịch sử ra đời và hình thành, phát triển của kế toán
 - + Trình bày được điểm giống và khác nhau giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị
 - + Mô tả đặc điểm của từng đối tượng kế toán
- **Kỹ năng**

Tham gia thực hiện các chức năng của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

1.1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN

Từ khi hình thành, xã hội loài người luôn phải đương đầu và vượt qua những thử thách của giới tự nhiên nhiều bất trắc để tồn tại và phát triển. Nhằm đo lường hiệu quả, đánh giá và tiên liệu hoạt động kinh tế của mình, con người phải dựa vào một công cụ: kế toán. Thông qua việc giám sát các quá trình kinh tế về mặt số lượng và chất lượng, kế toán trong đời sống kinh tế để đảm bảo việc thông báo thường xuyên và chính xác các thông tin về tình hình phát triển tầm vĩ mô cũng như trên phạm vi vĩ mô của nền kinh tế.

Như vậy sự hình thành của kế toán xuất hiện cùng một lúc cùng với sự hình thành đời sống kinh tế và xã hội của loài người.

1.1.1. Lịch sử kế toán qua các thời kỳ

1.1.1.1. Thời kỳ cổ đại

Ở Mesopotamian có một nghề tương đương với nghề kế toán hiện nay là ghi chép bản thảo. Công việc của họ cũng tương tự như một kế toán viên là phải ghi chép lại các giao dịch, và hơn nữa họ còn phải đảm bảo rằng các thoả ước giao dịch phù hợp với yêu cầu về giao dịch thương mại. Đã có hàng trăm người được thuê làm công việc này, và đây được coi là một nghề nghiệp có uy thế.

Khi một giao dịch được thực hiện, các bên tham gia giao dịch đi thuê người chép bản thảo, mô tả thỏa thuận của họ với người đó, và sau đó nhận lấy bản chép ghi trên đất sét vì đất sét có rất nhiều trong vùng này.

Kế toán trong thời Ai cập cổ đại cũng phát triển tương tự như tại thung lũng Mesopotamia. Tuy nhiên họ sử dụng giấy cói thay cho đất sét và điều này giúp cho việc ghi chép bản thảo được thực hiện dễ dàng hơn. Hiện nay còn lưu giữ được nhiều bản thảo khổng lồ, dùng riêng cho các kho hàng hoàng cung. Tuy vậy, kế toán Ai cập cổ xưa chỉ dừng lại ở việc ghi chép đơn giản qua hàng nghìn năm tồn tại. Nguyên nhân chính là do tình trạng mù chữ và sự vắng mặt của đồng tiền đúc đã ngăn cản sự phát triển của nó.

Người Hy Lạp đã có đóng góp quan trọng đối với ngành kế toán qua việc sử dụng đồng tiền đúc vào khoảng 600 năm trước công nguyên. Việc đưa đồng tiền đúc vào tiêu dùng đã khởi nguồn cho một cuộc cách mạng của ngành kế toán. Ngành nghề ngân hàng trong xã hội Hy Lạp cổ xưa rất phát triển so với các xã hội trước đó. Các chủ ngân hàng giữ những sổ tài khoản, trao đổi hoặc cho vay, thậm chí thu xếp chuyển tiền mặt thông qua những ngân hàng cộng sự tại các thành phố khác nhau.

Người La mã đã xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, với nỗ lực tổng hợp hoạt động của các công ty tài chính, hạn chế chi tiêu nhằm đạt được khoản ngân sách dự tính và đánh thuế người dân.

1.1.1.2. Thời kỳ Trung cổ

Hàng nghìn năm sau sự sụp của Đế quốc La mã và trước khi tu sĩ Luca Pacioli xuất bản “Summa” được xem là thời kỳ ngưng trệ của kế toán, và thường không được nhắc đến trong lịch sử kế toán. Tuy nhiên, theo sử gia Michael Chatfield, kế toán thời Trung cổ đã đặt nền tảng cho những học thuyết của chủ nghĩa bảo thủ, và đã tạo tiền đề cho sự phát triển thần tốc của kế toán thời Phục hưng.

1.1.1.3. Thời kỳ Phục hưng

Những người Italia cách tân thời kỳ Phục hưng (TK 14 th - 16 th) được cho là cha đẻ của kế toán hiện đại. Họ đã nâng hoạt động mậu dịch và thương mại lên một tầm cao mới qua việc sáng tạo các phương thức xác định lợi nhuận chuẩn xác hơn.

Luca Pacioli là đại diện tiêu biểu của thời kỳ Phục hưng, ông thông hiểu các kiến thức về văn học, nghệ thuật, toán học, kinh doanh và các môn khoa học. Sinh năm 1445 tại Borgo San Sepulcro, Tuscany, Frater Luca Bartolomes Pacioli thu thập được một lượng kiến thức đáng kinh ngạc về khoa học kỹ thuật, tôn giáo, kinh doanh, khoa học quân sự, toán học, y học, nghệ thuật, âm nhạc, pháp luật và ngôn ngữ. Ông đồng tình với quan điểm cho rằng tồn tại mối quan hệ nội sinh giữa vô vàn các quy luật khác nhau và trong mối quan hệ đó luôn duy trì sự hoà hợp và cân bằng như giữa toán học và kế toán.

1.1.1.4. Thời kỳ hiện đại

Cuối thế kỷ 19 là thời kỳ phát triển của kinh tế Mỹ song cũng gắn liền với những vụ bê bối tài chính. Sự tập trung tư bản thái quá và đầu cơ cổ phiếu là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính giai đoạn 1873-1893.

Bước sang những năm 1920, nền kinh tế Mỹ bắt đầu khủng hoảng, giá cả trên thị trường rớt xuống đến 40%. Luồng Tiền mặt bị đình chệ, vốn vay trở nên khan hiếm. Đáp lại, các doanh nghiệp đã thắt chặt quỹ tiền mặt hiện thời của mình. Tại thời điểm đó, người ta không còn lựa chọn nào hơn là phát hành cổ phiếu để thu hút vốn. Vào những năm 1940, báo cáo ngân sách được đưa vào sử dụng và nhanh chóng trở thành bộ phận thiết yếu của báo cáo tài chính. Năm 1971, American Institute of Certified Public Accountants bắt đầu yêu cầu nộp báo cáo thu nhập thường niên của các cổ đông.

Vào đầu năm 2005, các nước thành viên trong Liên minh châu Âu (EU), bao gồm cũ và mới thay hệ thống tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán riêng của từng nước bằng một chuẩn mực kế toán và kiểm toán chung. Khác biệt trong hệ thống kế toán của từng quốc gia đó cản trở về mặt thương mại toàn cầu, báo cáo tài chính, xây dựng cấu trúc và qui trình về mặt luật pháp giữa các doanh nghiệp ở những quốc gia hoặc khu vực khác nhau. Xu hướng của thế giới là hợp nhất để có một chuẩn mực thống nhất trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán toàn cầu.

Trên thế giới có nhiều hệ thống báo cáo tài chính và tức nhiên, đi theo đó là tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán khác nhau. Phổ biến nhất hiện nay là hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế và hệ thống báo cáo tài chính Mỹ.

1.1.2. Sự phát triển của kế toán Việt Nam

Kế toán ở nước ta từ năm 1945 đã được Nhà nước đưa vào sử dụng chủ yếu cho việc thu chi ngân sách, năm 1957, đi đôi với chủ trương thi hành từng bước chế độ hạch toán kinh tế, Nhà nước đã ban hành chế độ kế toán cho các ngành công nghiệp và xây dựng cơ bản.

Năm 1961 Chính phủ lại ban hành điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, đồng thời sửa đổi, cải tiến lại hệ thống kế toán đã ban hành và ban hành các thể lệ chế độ kế toán cụ thể.

Năm 1970 nhà nước lại ban hành Nghị định sửa đổi chương 3 của điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước nhằm tăng cường vai trò của kế toán trưởng các đơn vị, đồng thời ban hành hệ thống tài khoản kế toán thống nhất áp dụng cho tất cả các đơn vị trong ngành kinh tế quốc dân.

Năm 1988 Nhà nước ban hành mới các pháp lệnh kế toán và thống kê nhằm góp phần tăng cường quản lý kinh tế – tài chính của các cấp, các ngành, thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế và khai thác tiềm năng của đất nước. Trước sự thay đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế, Nhà nước lại ban hành chế độ kế toán mới trên cơ sở đúc kết những kinh nghiệm qua hơn 30 năm tổ chức và thực hiện công tác kế toán, hệ thống kế toán mới này ban hành 1989.

12/1994, một hệ thống kế toán mới lại ra đời nhằm sửa đổi những thiếu sót so với sự phát triển kinh tế và đã chỉ áp dụng thử cho một số doanh nghiệp.

Ngày 1/11/1995, Bộ tài chính đã ban hành chính thức chế độ kế toán doanh nghiệp.

Để thống nhất quản lý kế toán, bảo đảm kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ và có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân, từ năm 2001 đến năm 2003 Bộ tài chính đã lần lượt ban hành các chuẩn mực kế toán và Luật kế toán:

- Tháng 1/ 2001, Bộ Tài chính (MOF) đã thông qua chương trình xây dựng một hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán Việt nam. Các chuẩn mực kế toán sẽ được

xây dựng dựa theo các chuẩn mực kế toán quốc tế, các chuẩn mực kiểm toán căn cứ theo Các chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Các chuẩn mực nói trên sẽ được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp và công ty kiểm toán hoạt động tại Việt nam

- Tháng 4/ 2001, với nỗ lực xúc tiến phát triển hoạt động kiểm toán ở Việt nam, Bộ Tài chính (MOF) đã thông qua 6 chuẩn mực mới về kiểm toán có hiệu lực từ 15 tháng 1 năm 2001, số 250, 310, 500, 510, 520, 580.

- Tháng 4/2003, Việt nam thông qua các chuẩn mực kế toán Việt nam gồm 10 tiêu chuẩn (số 01, 02, 03, 04, 06, 10, 14, 15, 16, 24) dựa trên một phần từ các tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế có liên quan IAS. Những tiêu chuẩn này do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt thực hiện được áp dụng với các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế khác nhau ở Việt Nam thay thế những nguyên tắc kế toán tương ứng. Các chuẩn mực số 02, 03, 04, 14 có hiệu lực áp dụng đối với các báo cáo tài chính năm 2002, các chuẩn mực còn lại áp dụng cho các báo cáo năm 2003. Ban hành theo theo sắc lệnh ngày 26/6/2003 của Thủ tướng và theo nghị định số 129/2004/ND-CP ngày 31/5/2004 của chính phủ, “Act on Accounting” (Đạo luật kế toán) quy định về mô hình kế toán tiêu chuẩn và vị trí kế toán trưởng, kế toán viên. Theo Nghị định này, doanh nghiệp có thể thuê dịch vụ kế toán của một công ty kế toán hoặc kiểm toán chuyên nghiệp mà không cần bố trí vị trí kế toán chuyên biệt.

Ngày 15/3/2006 Bộ Tài chính ban hành hệ thống kế toán mới nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán bao gồm luật kế toán 2003, chuẩn mực kế toán và chế độ sổ kế toán.

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2015.

1.2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI KẾ TOÁN

1.2.1. Định nghĩa về kế toán:

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về kế toán. Tuy nhiên cần nhận thức rằng kế toán là vừa là một môn khoa học vừa là một nghề nghiệp quản lý nên để hiểu kế toán là gì cần phải gắn liền với đặc điểm này.

- Là một môn khoa học thì kế toán là một hệ thống thông tin thực hiện việc phản ánh và giám đốc mọi diễn biến của quá trình hoạt động thực tế liên quan đến lĩnh

vực kinh tế - tài chính của một tổ chức cụ thể (doanh nghiệp, trường học, ...) thông qua một số phương pháp riêng biệt được sử dụng để thu thập, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin.

- Là nghề nghiệp thì kế toán đó là công việc tính toán và ghi chép bằng con số của mọi hiện tượng kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị để cung cấp một cách toàn diện và nhanh chóng các thông tin về tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị, tình hình sử dụng vốn của đơn vị thông qua 3 thước đo: tiền, hiện vật và thời gian lao động, trong đó tiền là thước đo chủ yếu.

Để hiểu một cách cụ thể hơn, có thể phân tích trên các mặt sau:

+ *Về hình thức:* kế toán là việc tính toán và ghi chép bằng con số mọi hiện tượng kinh tế - tài chính phát sinh trong đơn vị vào các loại chứng từ sổ sách có liên quan và qua đó lập ra được các báo cáo kế toán cần thiết

+ *Về nội dung:* kế toán là việc cung cấp thông tin về toàn bộ diễn biến thực tế trong quá trình hoạt động của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu kiểm soát, đánh giá và ra các quyết định kinh tế.

+ *Về trạng thái phản ánh:* kế toán phải phản ánh cả hai trạng thái tĩnh và động nhưng động là trạng thái thường xuyên và chủ yếu.

Trong điều 4 của Luật kế toán thì kế toán được định nghĩa như sau: “Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động”.

1.2.2. Phân loại kế toán:

Theo tính chất và đối tượng sử dụng thông tin, kế toán được phân thành 2 loại: Kế toán tài chính và kế toán quản trị:

1.2.2.1. Những điểm giống nhau

Cả hai đều có liên hệ với hệ thống thông tin kế toán, kế toán quản trị sử dụng số liệu ghi chép hàng ngày của kế toán tài chính nhưng có phân tích.

Cả hai đều liên quan đến trách nhiệm và việc quản lý doanh nghiệp, kế toán tài chính liên quan đến hoạt động toàn đơn vị, kế toán quản trị liên quan đến quản lý về trách nhiệm của từng bộ phận trong đơn vị.

1.2.2.2. Những điểm khác nhau

Chỉ tiêu	Kế toán tài chính	Kế toán quản trị
Đối tượng cung cấp thông tin	Trong, ngoài doanh nghiệp, chủ yếu là cá nhân, tổ chức ngoài doanh nghiệp	Trong nội bộ doanh nghiệp – nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp
Đặc điểm thông tin	Lịch sử	Tương lai
	Tiền tệ	Tiền tệ và phi tiền tệ
	Chính xác	Ít chú trọng chính xác
	Toàn bộ tổ chức	Từng bộ phận
	Tuân thủ nguyên tắc chuẩn mực kế toán	Không tuân thủ nguyên tắc chuẩn mực kế toán
	Khách quan, thẩm tra được	Linh động và thích hợp
Kỳ báo cáo	Định kỳ: tháng, quý, năm	Thường xuyên, khi có nhu cầu
Quan hệ với các lĩnh vực chuyên môn	Ít quan hệ nhiều với các lĩnh vực chuyên môn khác	Quan hệ nhiều với các lĩnh vực chuyên môn khác
Pháp định	Pháp luật bắt buộc phải thực hiện	Pháp luật không bắt buộc thực hiện

Tóm lại:

Kế toán tài chính và việc tính toán ghi chép số liệu kế toán từ chứng từ gốc vào sổ kế toán và tổng hợp số liệu trên báo cáo tài chính những hoạt động ở một đơn vị đã làm, qua đó cho những người bên trong và bên ngoài đơn vị thấy được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Kế toán quản trị là việc sử dụng số liệu của kế toán tài chính để soạn thảo các phúc trình với mục đích hoạch định và kiểm soát,...

1.3. VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN:

Thông tin kế toán không những cần thiết cho những người ra quyết định quản lý ở bên trong doanh nghiệp mà còn cần cho cả những người bên ngoài doanh nghiệp

như những người đầu tư, người cho vay, cơ quan thuế, cơ quan cấp trên, quản lý công ty...

1.4. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN:

Kế toán là công cụ không thể thiếu được trong công tác quản lý của bất kỳ đơn vị nào và việc thực hiện công tác kế toán có tốt hay không đều ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của công tác quản lý.

Để thực hiện công tác kế toán thì vấn đề đầu tiên, quan trọng là phải được xác định đúng đắn nội dung mà kế toán cần phải phản ánh và giám đốc, hay nói cách khác hai chức năng: phản ánh và giám đốc được thực hiện với cái gì? Ở đâu? Lúc nào? Trong trạng thái nào? Xác định những điều đó còn được gọi là xác định đối tượng kế toán.

Dưới góc độ của kế toán, kế toán được phân loại tài sản theo hai mặt:

- Một mặt là kết cấu tài sản. (Nguồn lực) – Nhằm cho biết đơn vị có những loại tài sản gì và được phân bổ như thế nào?
- Một mặt là nguồn hình thành của tài sản. (Nguồn vốn) – Nhằm cho biết tài sản do đâu mà có, việc sử dụng nguồn đó như thế nào?
- Sau đây chúng ta xem xét cụ thể cách phân loại này theo mô hình của một doanh nghiệp.

❖ **Kết cấu tài sản:** bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn:

+ **Tài sản ngắn hạn** của doanh nghiệp là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp có thể tồn tại dưới hình thái tiền tệ, hiện vật (vật tư, hàng hóa) dưới dạng đầu tư ngắn hạn và các khoản nợ phải thu ngắn hạn. TSNH của doanh nghiệp bao gồm vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác...

+ TSNH của doanh nghiệp bao gồm:

- Vốn bằng tiền (loại 1 nhóm 1).
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là những khoản đầu tư về vốn mà doanh nghiệp nhằm mục đích để kiếm lời và không có ý định nắm giữ trên một năm (loại 1 nhóm 2).

- Các khoản phải thu: là tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng do cá nhân hay doanh nghiệp khác chiếm dụng trong quá trình phát sinh giao dịch kinh tế, và phải trả lại cho doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm đối với những khoản phải thu này (loại 1 nhóm 3).
 - Khoản phải thu khác (loại 1 nhóm 4).
 - Hàng tồn kho (loại 1 nhóm 5).
- + **Tài sản dài hạn** của doanh nghiệp là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trên 1 năm. TSDH của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính, các khoản đầu tư dài hạn...
- Tài sản cố định hữu hình: là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.
 - Tài sản cố định thuê tài chính: là tài sản mà bên cho thuê tài sản có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền lợi sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.
 - Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh hoặc cho các đối tượng khác thuê.
 - Bất động sản đầu tư là bất động sản (quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng) do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là những khoản đầu tư có kì luân chuyển dài thường là trên một năm.
- ❖ **Nguồn hình thành:** bao gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:
- + **Nợ phải trả** là khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: các khoản nợ vay, các khoản nợ phải trả cho người bán, cho nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác. Nợ phải trả chia ra thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ

ngắn hạn là khoản tiền mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm trả trong vòng 12 tháng. Nợ dài hạn là khoản nợ mà thời gian trả nợ trên 12 tháng.

+ **Vốn chủ sở hữu** là vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn đóng góp của nhà đầu tư để thành lập hoặc mở rộng doanh nghiệp
- Vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá chưa xử lý và các quỹ được hình thành trong kinh doanh.

➔ Giữa tài sản và nguồn vốn có mối quan hệ mật thiết, do bất kỳ một loại tài sản nào cũng được tạo ra từ một số nguồn nhất định, từ quan hệ này nên bao giờ cũng có:

$$\text{TỔNG SỐ TÀI SẢN} = \text{TỔNG SỐ NGUỒN VỐN}$$

$$\text{Hoặc Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ phải trả} + \text{vốn chủ sở hữu}$$

❖ **Đối tượng phản ánh quá trình kinh doanh:** cho biết sự vận động, chuyển hóa của các loại tài sản, nguồn vốn. Thuộc nhóm này bao gồm: các loại doanh thu, thu nhập và chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị kế toán.

➔ Giữa doanh thu và chi phí có mối quan hệ mật thiết, và gắn liền với nhau để hình thành nên cân đối sau:

$$\text{DOANH THU} = \text{CHI PHÍ TẠO RA DT} + \text{KẾT QUẢ KINH DOANH}$$

1.5. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA KẾ TOÁN

1.5.1. Các nguyên tắc cơ bản về kế toán

Kế toán Việt Nam hiện đang trong quá trình hòa nhập với chuẩn mực kế toán thế giới và những thông lệ kế toán phổ biến của các nước trong khu vực. Theo chuẩn mực chung, các nguyên tắc kế toán cơ bản bao gồm:

- (1). **Cơ sở dồn tích:** Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai
- (2). **Hoạt động liên tục:** Báo cáo tài chính lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần nên các loại tài sản mà nó nắm giữ phải được phản ánh theo giá gốc và báo

cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định này. Chỉ khi nào giả thiết hoạt động liên tục bị vi phạm (DN sắp phải giải thể, sắp nhập, thanh lý,...) thì giá thị trường sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

(3). Giá gốc: Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có qui định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

(4). Phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

(5). Nhất quán: Nguyên tắc này yêu cầu việc sử dụng chính sách và phương pháp hạch toán phải nhất quán, liên tục trong nhiều kỳ để phục vụ cho nhu cầu so sánh (ít nhất trong kì kế toán năm). Trường hợp muốn thay đổi chính sách và phương pháp hạch toán thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi này trong thuyết minh báo cáo tài chính.

(6). Thận trọng: Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng theo qui định của Chuẩn mực số 1- Chuẩn mực chung đòi hỏi:

- Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
- Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
- Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;
- Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

(7). Trọng yếu: Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

1.5.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán

Để đảm bảo thực hiện các nguyên tắc kế toán nêu trên, kế toán cần thực hiện các yêu cầu sau:

(1). **Trung thực:** Các thông tin số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(2). **Khách quan:** Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.

(3). **Đầy đủ:** Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót

(4). **Kịp thời:** Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

(5). **Dễ hiểu:** Thông tin trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng.

(6). **Có thể so sánh**

1.6. HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN:

Để thu thập, phân loại, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin thì kế toán phải sử dụng một hệ thống các phương pháp bao gồm: chứng từ kế toán - phương pháp đối ứng tài khoản và ghi sổ kép - phương pháp kiểm kê tài sản, - phương pháp tính các đối tượng kế toán - phương pháp tổng hợp- cân đối kế toán.

1.6.1. Phương pháp chứng từ kế toán:

Chứng từ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp đều là chứng từ hướng dẫn. Doanh nghiệp tự thiết kế mẫu chứng từ phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý nhưng phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu cơ bản của chứng từ phù hợp với quy định của luật kế toán.

1.6.2. Phương pháp đối ứng tài khoản và ghi sổ kép:

Phương pháp đối ứng tài khoản và ghi sổ kép là phương pháp so sánh thông tin và kiểm tra quá trình vận động của từng đối tượng kế toán khi một nghiệp vụ kế toán phát sinh trong mối tương quan tác động qua lại giữa các đối tượng này.

1.6.3. Phương pháp kiểm kê tài sản:

Phương pháp kiểm kê tài sản là phương pháp của kế toán nhằm tiến hành kiểm tra thực tế thông qua việc cân, đo, đong, đếm, kiểm nhận đối chiếu nhằm xác định số lượng và giá trị có thật của tài sản tại đơn vị.

1.6.4. Phương pháp tính giá các đối tượng kế toán:

Đây là phương pháp biểu hiện giá trị của đối tượng kế toán bằng tiền để phục vụ cho việc tính toán, ghi chép và tổng hợp thông tin.

Bên cạnh nguyên tắc giá gốc thì kế toán cho một số trường hợp còn sử dụng giá trị hợp lý (mặc dù luật kế toán chưa quy định về vấn đề này).

Riêng phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho chỉ còn được phép sử dụng một trong ba phương pháp: phương pháp thực tế đích danh, phương pháp nhập trước xuất trước, phương pháp bình quân gia quyền.

1.6.5. Phương pháp tổng hợp- cân đối kế toán:

Đây là phương pháp tính toán và tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán để lập ra báo cáo kế toán, trong đó có các báo cáo tài chính.

❖ **Chuẩn mực kế toán Việt Nam** là những nguyên tắc và phương pháp kế toán để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Bộ tài chính quy định chuẩn mực kế toán phù hợp với chuẩn mực quốc tế về kế toán. Tính đến nay Bộ tài chính ban hành được 26 chuẩn mực:

VAS	Tên chuẩn mực	Năm
01	Chuẩn mực chung.	2002
02	Hàng tồn kho.	2001
03	Tài sản cố định hữu hình.	2001
04	Tài sản cố định vô hình.	2001
05	Bất động sản đầu tư.	2003
06	Thuê tài sản.	2002
07	Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.	2003
08	Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.	2003
10	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.	2002
11	Hợp nhất kinh doanh	